

THÔN YÊN TRUNG
BIỂU THỐNG KÊ THIẾT HẠI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP SAU BẢO SỐ 5

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Cây lúa(Sau gieo trồng 45 ngày)			Kinh phí hỗ trợ thiệt hại
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	NGUYỄN VĂN TỬU	1290		1290	645.000
2	NGUYỄN HỮU NGHIÊU	1030		1030	515.000
3	HÀ THỊ HUYỀN	500		500	250.000
4	NGUYỄN THỊ HÀ	2030		2030	1.015.000
5	TRẦN ĐÌNH CA	1200		1200	600.000
6	TRẦN ĐÌNH KHA	2400		2400	1.200.000
7	NGUYỄN HỮU ĐỨC	300		300	150.000
8	NGUYỄN HOÀNG THƯỜNG	460		460	230.000
9	PHAN XUÂN TƯƠNG	700		700	350.000
10	PHAN THỊ CHÁU	460		460	230.000
11	VÕ VĂN THÁU	2230		2230	1.115.000
12	VÕ VĂN TÀO	1380		1380	690.000
13	NGUYỄN HỮU LÝ	3000		3000	1.500.000
14	NGUYỄN HỮU PHONG	1000		1000	500.000
15	LÊ THỊ THUYỀN	1000		1000	500.000
16	NGUYỄN VĂN THUẬN	500		500	250.000
17	NGUYỄN THỊ THÉP	460		460	230.000
18	NGUYỄN THỊ TÂM	530		530	265.000
19	NGUYỄN HỮU HÒA	3260		3260	1.630.000
20	NGUYỄN VĂN BÌNH	1490		1490	745.000
21	PHAN XUÂN NGOAN	2030	300	1730	1.165.000

22	VÕ VĂN VINH	4095		4095	2.047.500
23	NGUYỄN VĂN NGẠCH	2200		2200	1.100.000
24	TRẦN THỊ THẢO	900		900	450.000
25	TRẦN ĐÌNH THÁI	3300		3300	1.650.000
26	VÕ VĂN YÊM	760		760	380.000
27	VÕ VĂN HIÊN	3000	500	2500	1.750.000
28	TRẦN ĐÌNH TRUYỀN	760		760	380.000
29	BÙI THỊ HUẤN	1280		1280	640.000
30	VÕ VĂN BÌNH	3260		3260	1.630.000
31	NGUYỄN VĂN BẠCH	1730		1730	865.000
32	NGUYỄN HỮU HÒAI	1430		1430	715.000
33	VÕ THỊ TƯ	500		500	250.000
34	VÕ VĂN NHỊ	3300		3300	1.650.000
35	NGUYỄN HỮU GIÁP	630		630	315.000
36	NGUYỄN HỮU TÂM	800		800	400.000
37	NGUYỄN TRỌNG CHÂN	1130		1130	565.000
38	TRẦN THỊ HOA	3200		3200	1.600.000
39	NGUYỄN DOÃN THÀNH	2700		2700	1.350.000
40	DƯƠNG ĐÌNH THUẬN	830		830	415.000
41	NGUYỄN HỮU PHÙNG	2760		2760	1.380.000
42	TRẦN ĐÌNH THIỆN	1050		1050	525.000
43	TRẦN ĐÌNH ĐỘ	1830	800	1030	1.315.000
44	NGUYỄN HỮU SANH	1000		1000	500.000
45	NGUYỄN VĂN QUÂN	1590	390	1200	990.000
46	NGUYỄN HỮU TIẾP	1070		1070	535.000
47	HÀ THỊ CHÂU	1400		1400	700.000
48	BÙI THỊ TUẦN	1200	460	740	830.000
49	VÕ THỊ YÊM	1170		1170	585.000
50	VÕ VĂN VINH	1970		1970	985.000
51	VÕ THỊ HÀ	800		800	400.000
52	NGUYỄN HỮU HÙNG	2070		2070	1.035.000
53	VÕ VĂN BÌNH	2660		2660	1.330.000
54	NGUYỄN VĂN PHÚ	1030		1030	515.000
55	TRẦN ĐÌNH SÁNG	550		550	275.000
56	NGUYỄN HỮU AN	3400	500	2900	1.950.000
57	TRẦN ĐÌNH QUY	1980	300	1680	1.140.000

58	TRẦN ĐÌNH DUYỆT	460		460	230.000
59	VÕ VĂN BÌNH	3960		3960	1.980.000
60	TRẦN ĐÌNH MIỆN	2930		2930	1.465.000
61	VÕ VĂN TỨ	3200	500	2700	1.850.000
62	NGUYỄN HỮU TUYẾN	3000		3000	1.500.000
63	NGUYỄN VĂN LUNG	1270		1270	635.000
64	TRẦN ĐÌNH HÙNG	1902	400	1502	1.151.000
65	NGUYỄN HỮU CHUÔNG	4500		4500	2.250.000
66	TRẦN NGỌC HIỀN	1750	500	1250	1.125.000
67	NGUYỄN HỮU HOÀN	1930	600	1330	1.265.000
68	PHAN THỊ LOAN	1230		1230	615.000
69	NGUYỄN THỊ SƯƠNG	3010		3010	1.505.000
70	TRẦN ĐÌNH TRÍ	2100		2100	1.050.000
71	VÕ VĂN HUYỀN	5600	500	5100	3.050.000
72	NGUYỄN HỮU ĐỘ	3600		3600	1.800.000
73	NGUYỄN HỮU SƠN	1630		1630	815.000
74	VÕ VĂN CHÁU	1800		1800	900.000
75	TRẦN ĐÌNH TRỌNG	2190		2190	1.095.000
76	BÙI VĂN HÀ	2660		2660	1.330.000
77	TRẦN ĐÌNH NHIỆN	1680		1680	840.000
78	NGUYỄN HỮU ĐẠI	2800		2800	1.400.000
79	NGUYỄN VĂN TOÀN	2800		2800	1.400.000
80	NGUYỄN HỮU HUỆ	2200		2200	1.100.000
81	NGUYỄN VĂN TỰ	690		690	345.000
82	TRẦN THỊ LUẬN	500		500	250.000
83	TRẦN ĐÌNH TƯƠNG	2400		2400	1.200.000
84	NGUYỄN VĂN BẮC	780		780	390.000
85	BÙI VĂN HUY	3030		3030	1.515.000
86	TRẦN THỊ VÂN	1022	500	522	761.000
87	NGUYỄN HỮU LÝ	3400		3400	1.700.000
88	NGUYỄN DOÃN TUẦN	3300		3300	1.650.000
89	CAO THỊ NGUYỄN	2130		2130	1.065.000
90	NGUYỄN THỊ HÙNG	1360		1360	680.000
91	NGUYỄN VĂN HÙNG	2960		2960	1.480.000
92	VÕ VĂN HÙNG	4530		4530	2.265.000
93	NGUYỄN THỊ CƯỜNG	730		730	365.000

94	NGUYỄN HỮU ÁNH	7230	2230	5000	4.730.000
95	NGUYỄN VĂN LỘC	1230	230	1000	730.000
96	VÕ VĂN KHÔI	1230		1230	615.000
97	HÀ THỊ PHƯƠNG	500		500	250.000
98	NGUYỄN HỮU THÀNH	1710	600	1110	1.155.000
99	TRẦN ĐÌNH KIÊN	1050		1050	525.000
100	NGUYỄN THỊ TỊNH	927		927	463.500
101	NGUYỄN HỮU HIẾU	3500		3500	1.750.000
102	TRẦN ĐÌNH THÔNG	490		490	245.000
103	TRẦN THỊ LOAN	300	300		300.000
104	TRẦN THỊ THẢO	1540		1540	770.000
105	NGUYỄN HỮU NĂNG	3300		3300	1.650.000
106	NGUYỄN VĂN NGHỆ	1700		1700	850.000
107	NGUYỄN HỮU VIỆT	1050		1050	525.000
108	VÕ VĂN DIỆU	1400		1400	700.000
109	NGUYỄN HỮU TRỌNG	3300		3300	1.650.000
110	VÕ VĂN THẮNG	3630	400	3230	2.015.000
111	TRẦN VĂN LỤC	3023		3023	1.511.500
112	VÕ VĂN KỲ	1025		1025	512.500
113	NGUYỄN HỮU HUY	970		970	485.000
114	NGUYỄN VĂN MINH	1800	500	1300	1.150.000
115	NGUYỄN THỊ THANH	1438	600	838	1.019.000
116	TRẦN ĐÌNH ĐỘ	2760		2760	1.380.000
117	VÕ VĂN THẮNG	2310		2310	1.155.000
118	VÕ VĂN DŨNG	3500		3500	1.750.000
119	LÊ THỊ TRÚC	2000		2000	1.000.000
120	NGUYỄN THỊ DUNG	500		500	250.000
121	NGUYỄN HỮU ANH	1200	670	530	935.000
122	TRẦN ĐÌNH HẬU	1220		1220	610.000
123	NGUYỄN VĂN NGÂN	1330		1330	665.000
124	PHAN THỊ THANH	460		460	230.000
125	NGUYỄN VĂN QUÂN	900		900	450.000
126	TRẦN ĐÌNH THIẾT	460		460	230.000
127	NGUYỄN HỮU NHI	900		900	450.000
128	NGUYỄN VĂN ĐỨC	700		700	350.000
129	NGUYỄN HỮU ĐỨC	1800		1800	900.000

130	NGUYỄN HỮU HÒA	730		730	365.000
131	LÊ NGỌC VŨ	390		390	195.000
132	NGUYỄN VĂN BÌNH	500		500	250.000
133	VÕ VĂN ĐƯỜNG	2100		2100	1.050.000
134	NGUYỄN HỮU DŨNG	6500	500	6000	3.500.000
135	NGUYỄN HỮU LỰU	2050	500	1550	1.275.000
136	NGUYỄN THỊ TUYỀN	560		560	280.000
137	NGUYỄN THỊ XOAN	1350		1350	675.000
138	PHẠM THỊ HANH	400		400	200.000
139	NGUYỄN HỮU CẦU	330	330		330.000
140	VÕ VĂN KIÊM	1700	700	1000	1.200.000
141	NGUYỄN HỮU KHƯƠNG	1397	297	1100	847.000
142	TRẦN ĐÌNH NGỌC	795		795	397.500
143	NGUYỄN VĂN THỌ	800		800	400.000
	TỔNG CỘNG		14107	243497	135.855.500